

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP - DV - TM NGỌC NGHĨA

MST: 0301427028

-----000-----



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV NĂM 2020

Công ty Cổ phần Công Nghiệp Dịch Vụ Thương Mại Ngọc Nghĩa và Các công ty con
27A Nguyễn Ư Dĩ, Phường Thảo Điền, Quận 2, TPHCM

Mẫu số B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 Năm 2020

DV.T. đồng

Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN			
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	731,152,381,814	1,215,006,240,160
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	74,196,601,274	483,316,377,828
111	Tiền	74,196,601,274	483,316,377,828
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	74,099,135,148
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	74,099,135,148
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	377,105,321,854	341,461,283,486
131	Phải thu ngắn hạn khách hàng	345,659,938,283	342,759,600,523
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	20,239,250,816	51,677,212,779
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	641,230,000,000	641,230,000,000
136	Phải thu ngắn hạn khác	234,555,047,585	182,982,265,564
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(864,578,914,830)	(877,187,795,380)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
140	Hàng tồn kho	143,087,695,990	197,477,115,893
141	Hàng tồn kho	143,087,695,990	197,477,115,893
150	Tài sản ngắn hạn khác	136,762,762,696	118,652,327,805
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	15,955,354,332	11,956,238,763
152	Thuế GTGT được khấu trừ	107,082,393,219	93,077,879,467

Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13,725,015,145	13,618,209,575
200	TÀI SẢN DÀI HẠN	1,588,337,301,283	1,541,729,998,644
210	Các Khoản phải thu dài hạn	357,507,299,289	360,543,863,007
216	Phải thu dài hạn khác	357,507,299,289	360,543,863,007
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	-	-
220	Tài sản cố định	970,956,587,854	892,402,127,086
221	Tài sản cố định hữu hình	755,685,257,714	551,476,530,527
222	Nguyên giá	1,633,997,797,468	1,314,661,844,535
223	Giá trị hao mòn lũy kế	(878,312,539,754)	(763,185,314,008)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	99,276,189,036	128,847,086,065
225	Nguyên giá	123,258,162,762	189,100,855,704
226	Giá trị hao mòn lũy kế	(23,981,973,726)	(60,253,769,639)
227	Tài sản cố định vô hình	115,995,141,104	212,078,510,494
228	Nguyên giá	127,290,220,990	222,450,718,690
229	Giá trị hao mòn lũy kế	(11,295,079,886)	(10,372,208,196)
230	Bất động sản đầu tư	-	-
240	Tài sản dở dang dài hạn	37,639,628,501	62,679,029,892
241	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	37,639,628,501	62,679,029,892
250	Đầu tư tài chính dài hạn	-	-
260	Tài sản dài hạn khác	222,233,785,639	226,104,978,659
261	Chi phí trả trước dài hạn	100,870,322,404	88,488,435,574
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	121,363,463,235	134,416,382,534
269	Lợi thế thương mại	-	3,200,160,551
270	TỔNG TÀI SẢN	2,319,489,683,097	2,756,736,238,804

Mã số

Thuyết minh

Số cuối quý

Số đầu năm

NGUỒN VỐN

300	NỢ PHẢI TRẢ	1,068,800,513,383	1,594,479,077,175	-
310	NỢ NGẮN HẠN	821,694,307,040	1,342,076,589,991	-
311	Phải trả người bán ngắn hạn	188,910,548,420	197,766,270,890	-
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	11,193,353,754	79,749,037,575	-
313	Thuế và các khoản phải trả nhà nước	7,928,671,018	13,114,458,910	-
314	Phải trả người lao động	-	-	-
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	12,218,977,311	25,705,804,837	-
319	Phải trả ngắn hạn khác	4,866,426,123	4,957,026,292	-
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	593,648,387,641	1,017,845,947,684	-
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2,927,942,773	2,938,043,803	-
330	NỢ DÀI HẠN	247,106,206,343	252,402,487,184	-
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	247,106,206,343	252,402,487,184	-
339	Trái phiếu chuyển đổi	-	-	-
340	Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	1,250,689,169,714	1,162,257,161,629	-
410	Vốn chủ sở hữu	1,250,689,169,714	1,162,257,161,629	-
411	Vốn góp của chủ sở hữu	815,709,880,000	815,709,880,000	-
412	Thặng dư vốn cổ phần	192,851,537,982	192,851,537,982	-
415	Cổ phiếu quỹ(*)	-	-	-
416	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-
418	Quỹ đầu tư phát triển	11,293,166,612	11,293,166,612	-
419	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-	-

Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
420	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	192,503,849	192,503,849
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	230,642,081,271	142,210,073,186
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	142,210,073,186	565,848,591,137
421b	LNST chưa phân phối kỳ này	88,432,008,085	(423,638,517,951)
422	Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-
440	TỔNG NGUỒN VỐN	2,319,489,683,097	2,756,736,238,804

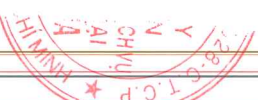
Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)

BÔNG THỊ NGỌC TRIỀU

HCM, Ngày 24 tháng 01 năm 2021
 Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên)

Trương Văn Ngọc Sơn



Công ty Cổ phần Công Nghiệp Dịch Vụ Thương Mại Ngọc Nghĩa và Các công ty con
27A Nguyễn Ư Dĩ, Phường Thảo Điền, Quận 2, TPHCM

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV Năm 2020

ĐVT: đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	DOANH THU BÁN HÀNG - DỊCH VỤ	439,712,473,808	430,589,033,694	1,671,974,513,088	1,804,265,844,519
02	CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	1,665,426,128	1,460,878,701	11,660,583,096	3,188,810,082
10	DOANH THU THUẦN	438,047,047,680	429,128,154,993	1,660,313,929,992	1,801,077,034,437
11	GIÁ VỐN HÀNG BÁN	351,242,521,009	340,307,857,126	1,332,221,023,767	1,413,833,034,414
20	LỢI NHUẬN GỘP	86,804,526,671	88,820,297,867	328,092,906,225	387,244,000,023
21	Doanh thu hoạt động tài chính	1,434,048,626	1,561,010,084	7,591,837,247	6,246,781,737
22	Chi phí hoạt động tài chính - Trong đó chi phí lãi vay	15,355,223,919 13,094,189,602	25,101,687,428 25,061,453,884	66,349,007,497 63,121,529,261	96,482,492,960 95,574,302,360
25	Chi phí bán hàng	23,297,987,925	25,237,052,951	85,318,172,757	89,272,834,040
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	10,676,592,694	485,597,416,920	93,207,901,960	564,310,090,789
30	LÃI/(LỖ) HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	38,908,770,759	(445,554,849,348)	90,809,661,258	(356,574,636,029)
31	Thu nhập khác	4,690,111,484	1,137,457,747	48,934,058,237	5,279,134,900
32	Chi phí khác	2,351,139,771	3,023,750,076	6,148,467,008	4,305,956,693
40	LỢI NHUẬN KHÁC	2,338,971,713	(1,886,292,329)	42,785,591,229	973,178,207
50	LÃI/(LỖ) TRƯỚC THUẾ	41,247,742,472	(447,441,141,677)	133,595,252,487	(355,601,457,822)



Mã số	CHỈ TIÊU	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	CHI PHÍ THUẾ TNDN	12,370,249,454	(12,871,321,084)	45,163,244,402	1,645,127,558
51	Hiện hành	733,634,470	(3,500,256,958)	32,110,325,103	9,753,956,421
52	Hoãn lại	11,636,614,984	(9,371,064,126)	13,052,919,299	(8,108,828,863)
60	LÃI (LỖ) SAU THUẾ	28,877,493,018	(434,569,820,593)	88,432,008,085	(357,246,585,380)
61	LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA CÔNG TY MẸ	28,877,493,018	(434,569,820,593)	88,432,008,085	(357,519,727,121)
62	LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA CỎ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT	-	-	-	273,141,741
70	LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	354	(8,317)	1,084	(6,678)

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)

ĐÔNG THỊ NGỌC TRẦN

HCM, Ngày 24 tháng 01 năm 2021

P Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)



Đông Thị Ngọc Trần



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý IV năm 2020

ĐVT: đồng

Mã số

Thuyết minh

Lũy kế tính đến
Quý IV năm 2020

Lũy kế tính đến
Quý IV năm 2019

I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	133,595,252,487	(355,601,457,822)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	99,484,622,415	103,235,562,498
03	- Các khoản dự phòng	(12,608,880,550)	460,223,709,313
04	- Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	433,530,217	(20,626,129)
05	- Lãi (lỗ) từ thanh lý TSCĐ	-	-
05	- Xóa sổ tài sản cố định và chia cp quý	(50,744,770,155)	(4,358,950,538)
05	- Thu nhập lãi tiền gửi, đầu tư	-	-
05	- Lỗ hoạt động đầu tư	67,261,279,691	96,170,779,390
06	- Chi phí lãi vay	237,421,034,105	299,649,016,712
08	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	13,164,172,009	(54,761,235,452)
09	- Tăng giảm các khoản phải thu	54,389,419,903	(7,018,114,211)
10	- Tăng giảm hàng tồn kho	(231,726,796,353)	(5,339,719,489)
11	- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	(16,381,002,399)	(7,712,811,300)
12	- Tăng giảm chi phí trả trước	(67,412,563,192)	(95,334,697,172)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(38,096,108,247)	(10,613,273,312)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	142,147,252	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	(63,150,027)	(15,000,000)
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(48,562,846,949)	118,854,165,776
20	Tiền thuần thu từ/ (chi cho) hoạt động kinh doanh	(174,740,965,128)	(162,535,655,047)

II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

21 Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác



Công ty Cổ phần Công Nghiệp Dịch Vụ Thương Mại Ngọc Nghĩa và Các công ty con
27A Nguyễn Ư Dĩ, Phường Thảo Điền, Quận 2, TPHCM

Mẫu số B 03 a- DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý IV năm 2020

ĐVT: đồng

Mã số

Thuyết minh

Lũy kế tính đến
Quý IV năm 2020

Lũy kế tính đến
Quý IV năm 2019

22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	156,637,776,430	64,624,059,210
23	Tiền chi đầu tư tiền gửi có kỳ hạn	-	(2,122,051,815)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	74,099,135,148	71,700,000,000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(169,118,790,830)
27	Tiền thu lãi cho vay và cổ tức	5,538,093,393	14,732,906,497
30	Tiền thuần thu từ/ (chi cho) hoạt động đầu tư	61,534,039,843	(182,719,531,985)

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	500,010,808,364
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu	-	-
33	Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	1,672,043,425,773	2,363,432,961,808
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(2,057,029,581,474)	(2,365,755,588,850)
35	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	(37,086,465,798)	(48,538,796,116)
36	Tiền chi trả cổ tức	-	-
40	Tiền thuần thu từ/ (chi cho) hoạt động tài chính	(422,072,621,499)	449,149,385,206
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(409,101,428,605)	385,284,018,997
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	483,316,377,828	98,037,263,884
61	Ảnh hưởng của biến động tỷ giá	(18,347,949)	(4,905,053)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	74,196,601,274	483,316,377,828

Kế Toán Trưởng

(Ký, họ tên)

HCM, Ngày 24 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUY IV NĂM 2020

1./ Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn").

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất nhựa, khuôn đúc, phụ tùng, nước tinh khiết, soda và nước ngọt; cung cấp các dịch vụ kỹ thuật và vận chuyển bằng xe ô-tô, in bao bì ngoài trừ bao bì kim loại, sản xuất thực phẩm, hải sản, sữa và các sản phẩm liên quan và nước giải khát không cồn.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là trong vòng 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 4 công ty con như sau:

Các công ty con	Hoạt động chính	% Sở hữu & quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV PET Quốc Tế	Sản xuất các sản phẩm bằng nhựa, khuôn mẫu và sản phẩm công nghiệp	100%
Công ty TNHH MTV Nhựa P.E.T Việt Nam	Sản xuất bao bì bằng nhựa	100%
Công ty TNHH MTV Nắp Toàn Cầu	Sản xuất bao bì bằng nhựa, khuôn kim loại	100%
Công ty TNHH MTV Bao Bì Quốc Tế Ngọc Nghĩa	Sản xuất bao bì bằng nhựa	100%

2./ Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, các qui định có liên quan của Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Giá định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.
Tại thời điểm lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc tin rằng Tập đoàn sẽ không hoạt động liên tục

(d) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. / Áp dụng Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15") và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Cùng ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 202"), Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 cũng áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tập đoàn đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200 và Thông tư 202. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Tập đoàn và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất sau đây.

- Ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái (thuyết minh 4(s))
- Lãi trên cổ phiếu (thuyết minh 4(b))
- Lợi thế thương mại (thuyết minh 4(i))

Tóm tắt những chính sách kế toán chủ

4. / yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày quyền kiểm soát kết thúc.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua. Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tài một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) Các giao dịch loại trừ khi hợp nhất

Số dư của giao dịch nội bộ và các khoản tài hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong tập đoàn được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(v) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tài ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
 - Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (các khoản phải trả và vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(e) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình.

Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 5 – 25 năm
- thiết bị - văn phòng 4 – 8 năm
- máy móc và thiết bị 5 – 15 năm
- phương tiện vận chuyển 5 – 10 năm

(h) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được ghi nhận bằng số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(g).

(i) Tài sản cố định vô hình

(1) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
 - Quyền sử dụng đất thuê ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp phát sinh liên quan tới việc c bảo đảm quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng từ 43 năm đến 50 năm.
- Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

(ii) Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm.

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(1) Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ chi phí thành lập, chi phí đào tạo, quảng cáo, khuyến mại phát sinh từ ngày thành lập cho tới ngày bắt đầu hoạt động. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, được phân ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

(l) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con, công ty liên doanh và liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi phần bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Giá trị ghi số của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

(m) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(n) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phân ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(o) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào tăng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn (lãi), giá vốn cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong tăng dư vốn cổ phần.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoài trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi số cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi số của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi trừ đi các khoản chiết khấu bán hàng theo hoá đơn.

(ii) Thu nhập lãi tiền gửi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(7) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đầu điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(8) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân giữa quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.
 Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty bao gồm cả số phần bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi, nếu có. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phần bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phôi hồi tố.

(9) Các bên liên quan

Các bên được xem có liên quan với Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên khác hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các cá nhân hoặc các tổ chức doanh nghiệp và bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

1./ TIỀN

	31/12/2020	31/12/2019
Tiền mặt	-	456,649,487
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	74,196,601,274	482,859,728,341
TỔNG CỘNG	74,196,601,274	483,316,377,828

2 ĐÀU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2020	31/12/2019
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	-	74,099,135,148
TỔNG CỘNG	-	74,099,135,148

(*) Tiền gửi có kỳ hạn hưởng lãi suất năm dao động từ 6,0% đến 7,3% năm

3 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020	31/12/2019
Công ty TNHH Nước Giải Khát Coca Cola Việt Nam	22,103,962,641	27,852,747,638
Công ty TNHH Nước Giải Khát Sunstory PepsiCo Việt Nam	63,371,054,536	40,887,975,735
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	41,387,163,127	38,923,184,989
CN Cty CP SIDA Việt Nam	5,334,280,160	3,693,521,405
Các khoản phải thu khách hàng khác	213,463,477,819	231,402,170,756
TỔNG CỘNG	345,659,938,283	342,759,600,523

4 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGÂN HÀNG

	31/12/2020	31/12/2019
Phải thu cho vay ngắn hạn	641,230,000,000	641,230,000,000
TỔNG CỘNG	641,230,000,000	641,230,000,000

Cho vay hưởng lãi suất 6,8%

5 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020	31/12/2019
a) Ngân hàng		
Tạm ứng cho người lao động	81,261,844,592	35,392,130,120
Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	-	2,232,943,771
Phải thu khác	153,293,202,993	145,357,191,673
TỔNG CỘNG	234,555,047,585	182,982,265,564
a) Dài hạn		
Kỳ cược, kỳ quỹ dài hạn	357,507,299,289	360,543,863,007
TỔNG CỘNG	357,507,299,289	360,543,863,007

7 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020	31/12/2019
Hàng đang đi đường	678,596,504	1,183,871,700
Nguyên liệu, vật liệu	61,228,802,849	96,993,732,085
Công cụ, dụng cụ	1,255,419,407	4,277,701,074
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7,533,521,817	9,833,555,940
Thành phẩm	65,934,327,923	77,837,372,541
Hàng hóa	3,962,064,307	3,152,445,875
Hàng gửi đi bán	2,494,963,183	4,198,436,678
TỔNG CỘNG	143,087,695,990	197,477,115,893

8 TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận ch	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	178.394,688,894	1.094,033,058,936	34.020,976,027	8.213,120,678	1.314,661,844,535
- Tăng trong kỳ	1.222,972,638	77,028,460,704	197,500,000	275,210,000	78,724,143,342
- Chuyển từ XDCBDD	5,579,470,207	172,535,346,397	-	145,000,000	178,259,816,604
- Chuyển từ tài sản thuê TC	-	97,158,553,230	-	-	97,158,553,230
- Thanh lý	(4,453,940,512)	(28,513,753,176)	(1,738,366,555)	-	(34,706,060,243)
- Phân loại lại tài sản, xóa sổ	-	(100,500,000)	-	-	(100,500,000)
Số dư cuối kỳ	180,743,191,227	1,412,141,166,091	32,480,109,472	8,633,330,678	1,633,997,797,468
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	63,209,863,438	674,988,709,457	17,874,338,599	7,112,402,514	763,185,314,008
- Khấu hao trong kỳ	7,916,412,704	73,225,340,194	3,060,062,906	331,003,870	84,532,819,674
- Chuyển từ tài sản thuê TC	-	52,368,141,152	-	-	52,368,141,152
- Thanh lý	(3,720,729,242)	(17,626,766,786)	(250,894,853)	(175,344,200)	(21,773,735,081)
- Phân loại lại tài sản, xóa sổ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	67,405,546,900	782,955,424,018	20,683,506,652	7,268,062,184	878,312,539,754
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu kỳ	115,184,825,456	419,044,349,479	16,146,637,428	1,100,718,164	551,476,530,527
- Tại ngày cuối kỳ	113,337,644,327	629,185,742,073	11,796,602,820	1,365,268,494	755,685,257,714

9 TÀI SẢN CỔ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Nguyên giá	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	158,051,951,462	31,048,904,242	189,100,855,704
- Mua trong kỳ	31,315,860,288	-	31,315,860,288
- Chuyển từ XDCB dự dạng	(97,158,553,230)	-	(97,158,553,230)
- Chuyển TSCD TTC sang TSCD HH	-	-	-
- Thanh lý	92,209,258,520	31,048,904,242	123,258,162,762
Số dư cuối kỳ	92,209,258,520	31,048,904,242	123,258,162,762
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	58,176,515,292	2,077,254,347	60,253,769,639
- Khấu hao trong kỳ	23,932,095,948	-	23,932,095,948
- Giảm khấu hao do chuyển sang TSCD HH	(60,203,891,861)	-	(60,203,891,861)
- Thanh lý, phân loại lại	21,904,719,379	2,077,254,347	23,981,973,726
Số dư cuối kỳ	21,904,719,379	2,077,254,347	23,981,973,726
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu kỳ	99,875,436,170	28,971,649,895	128,847,086,065
- Tại ngày cuối kỳ	70,304,539,141	28,971,649,895	99,276,189,036

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
Nguồn gốc			
Số dư đầu kỳ	217,654,115,016	4,796,603,674	222,450,718,690
- Mua trong kỳ, XBCB hoàn thành		832,302,300	832,302,300
- Thanh lý	(95,992,800,000)		(95,992,800,000)
- Chuyển sang chi phí phân bổ			
Số dư cuối kỳ	121,661,315,016	5,628,905,974	127,290,220,990
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	6,192,487,794	4,179,720,402	10,372,208,196
- Kiểu hao trong kỳ	603,816,794	319,054,896	922,871,690
- Thanh lý	-	-	-
- Chuyển sang chi phí phân bổ			
Số dư cuối kỳ	6,796,304,588	4,498,775,298	11,295,079,886
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu kỳ	211,461,627,222	616,883,272	212,078,510,494
- Tại ngày cuối kỳ	114,865,010,428	1,130,130,676	115,995,141,104

11 XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	31/12/2020	31/12/2019
Công trình nhà máy	520,704,000	983,847,200
Máy móc thiết bị	37,118,924,501	61,546,545,192
Website	-	-
Khác	-	148,637,500
TỔNG CỘNG	37,639,628,501	62,679,029,892

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	31/12/2019
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ, chi phí trả trước	15,955,354,332	11,956,238,763
TỔNG CỘNG	15,955,354,332	11,956,238,763
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ, chi phí trả trước	100,870,322,404	88,488,435,574
TỔNG CỘNG	100,870,322,404	88,488,435,574

13 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	31/12/2020	31/12/2019
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	65.930.509,910	65.930.509,910
Phân bổ lũy kế		
Số dư đầu kỳ	62.730.349,359	56.137.298,367
Phân bổ trong kỳ	3.200.160,551	6.593.050,992
Số dư cuối kỳ	65.930.509,910	62.730.349,359
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	3.200.160,551	9.793.211,543
Số dư cuối kỳ	-	3.200.160,551

14 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a) Vay ngân hàng

	Giá trị	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
		Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	530.592.587,913	530.592.587,913	1.606.977,846,071	2.034.416,942,469	958.031,684,311	958.031,684,311	
Vay dài hạn đến hạn trả	45.945.198,980	45.945.198,980	38.650,760,231	22.650,760,231	29.945,198,980	29.945,198,980	
Nợ gốc thuế tài chính đến hạn trả	17.110.600,748	17.110.600,748	30.009,482,952	42.767,946,597	29.869,064,393	29.869,064,393	
	593,648,387,641	593,648,387,641	1,675,636,089,254	2,099,835,649,297	1,017,845,947,684	1,017,845,947,684	

Điều kiện và các điều khoản vay ngân hàng như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2020	12/31/2019
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	VND	6%-7%	466,474,508,843	656,982,966,190
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	USD	3%- 3,8%	24,118,733,949	46,975,058,460
Ngân hàng Bảo Việt	VND	6,5%	-	6,326,971,178
Ngân hàng Bảo Việt	VND	6,5%	-	-
Ngân hàng china construction bank	VND	6,7%- 7,3%	-	179,800,989,060
Ngân hàng china construction bank	USD	2,3%- 3,3%	-	-
Ngân hàng Tiên Phong	USD	3% - 3,5%	-	-
Ngân hàng Tiên Phong	VND	6,9%- 8,8%	39,999,345,121	37,949,871,575
Ngân hàng CCB	USD	6,20%	-	-
Ngân hàng Vietin	VND	8,7%- 9,2%	-	29,995,827,848
Ngân hàng HDB	VND	-	-	-
TỔNG CỘNG			530,592,587,913	958,031,684,311

a) Vay và nợ dài hạn

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn (*)	265,967,544,805	265,967,544,805	103,716,339,933	61,296,959,211	223,548,164,083	223,548,164,083
Nợ thuế tài chính (**)	44,194,461,266	44,194,461,266	32,828,345,152	77,302,470,360	88,668,586,474	88,668,586,474
	310,162,006,071	310,162,006,071	136,544,685,085	138,599,429,571	312,216,750,557	312,216,750,557
Hoàn trả trong vòng 12 tháng	63,055,799,728				60,120,046,436	
Hoàn trả sau 12 tháng	247,106,206,343				252,096,704,121	

(*) Vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2020	31/12/2019
Ngân hàng Tiên Phong	VND	6.8%	2023	4,189,164,537	6,134,363,517
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	VND	9.2%-10%	2024	261,778,380,268	217,413,800,566
TỔNG CỘNG				265,967,544,805	223,548,164,083

(**) Nợ thuế tài chính

	31/12/2020			31/12/2019		
	Tổng khoản thanh toán thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Trong vòng một năm	20,555,101,687	3,444,500,939	17,110,600,748	35,849,988,585	5,980,924,192	29,869,064,393
Từ hai đến năm năm	32,113,374,081	5,029,513,563	27,083,860,518	66,103,624,917	7,304,102,836	58,799,522,081
TỔNG CỘNG	52,668,475,768	8,474,014,502	44,194,461,266	101,953,613,503	13,285,027,029	88,668,586,474

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2020	31/12/2019
Unilever Asia Private Limited	22,559,526,332	26,651,748,816
CTY TNHH Hưng Nghiệp Formosa	7,434,319,230	26,896,895,025
Công Ty TNHH Polytek Far Eastern	18,034,366,350	24,416,780,577
Các khoản phải trả khách hàng khác	140,882,336,508	119,800,846,472
TỔNG CỘNG	188,910,548,420	197,766,270,890

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2020	31/12/2019
Thuế VAT	1,793,684,913	3,228,247,658
Thuế CIT	2,404,730,486	8,738,528,510
Thuế PIT	947,122,704	1,147,682,742
Thuế khác & nhà thầu	2,783,132,915	
TOTAL	7,928,671,018	13,114,458,910

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2020	31/12/2019
Chi phí lãi vay phải trả	3,781,279,895	4,471,455,226
Lương và thưởng	7,704,668,223	13,617,002,394
Chi phí quảng cáo	-	-
Chi phí khác	733,029,193	7,617,347,217
TOTAL	12,218,977,311	25,705,804,837

18 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	31/12/2019
Kỳ quỹ của khách hàng	3,398,257,636	1,680,924,632
Cổ tức phải trả	1,468,168,487	3,276,101,660
Các khoản phải trả khác	-	-
TOTAL	4,866,426,123	4,957,026,292

19 THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn	Lợi nhuận chưa phân phối	Cổ đông không kiểm soát
Năm 2019								
Số dư tại ngày 01.01.2019	522,500,000,000	46,900,000,000	(88,088,780,000)	5,714,053,793	11,293,166,612	192,503,849	473,984,911,749 (357,519,727,121)	6,688,067,429 273,141,741
Lợi nhuận thuần trong kỳ	293,209,880,000	206,800,928,364 (12,801,390,382)	88,088,780,000	-	-	-	(40,040,780,000)	-
Tăng trong kỳ	-	(48,048,000,000)	-	(5,714,053,793)	-	-	65,785,668,558	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	142,210,073,186	-
Chưa có tức	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh/LN khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31.12.2019	815,709,880,000	192,851,537,982	-	-	11,293,166,612	192,503,849	142,210,073,186 88,432,008,085	(6,961,209,170)
Năm 2020								
Số dư tại ngày 01.01.2020	815,709,880,000	192,851,537,982	-	-	11,293,166,612	192,503,849	142,210,073,186	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	88,432,008,085	-
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Chưa có tức	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh/LN khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31.12.2020	815,709,880,000	192,851,537,982	-	-	11,293,166,612	192,503,849	230,642,081,271	-

20. VỐN CỔ PHẦN

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2020		1/1/2020	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	81,570,988	815,709,880,000	81,570,988	815,709,880,000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	81,570,988	815,709,880,000	81,570,988	815,709,880,000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông				
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	81,570,988	815,709,880,000	81,570,988	815,709,880,000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngưng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, danh sách các cổ đông của Công ty như sau:

	Số cổ phiếu	%
Ông La Văn Hoàng	17,138,829	21,01%
Bà Bùi Bích Hồng	10,554,834	12,94%
Bà La Bùi Hồng Ngọc	10,329,201	12,66%
Ông La Bùi Hoàng		
Nghĩa	7,376,697	9,04%
Cổ đông khác	6,850,439	8,40%
Tempel Four Limited	29,320,988	35,95%
	81,570,988	100%

21. CÁC QUỸ THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU

(i) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang Vốn cổ phần.

(ii) Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Được phân bổ từ lợi nhuận chưa phân phối căn cứ trên tỷ lệ phần trăm do cổ đông quyết định trong đại hội cổ đông thường niên. Quỹ này dùng cho chi phí Hội đồng Quản trị Công ty.

22. CỔ TỨC

Trong kỳ, Tập đoàn không công bố cổ tức.

23. DOANH THU

	Quý IV, 2020	Quý IV, 2019	Lũy kế đến QIV, 2020	Lũy kế đến QIV, 2019
Tổng doanh thu	439,712,473,808	430,589,033,694	1,671,974,513,088	1,804,265,844,519
Trừ các khoản giảm trừ doanh thu	1,665,426,128	1,460,878,701	11,660,583,096	3,188,810,082
Doanh thu thuần	438,047,047,680	429,128,154,993	1,660,313,929,992	1,801,077,034,437

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV. 2020	Quý IV. 2019	Lũy kế đến QIV.2020	Lũy kế đến QIV.2019
Lãi tiền gửi và cho vay	1,012,436,047	1,234,102,514	5,538,275,701	4,861,177,876
Lãi chênh lệch tỷ giá	421,612,579	339,379,406	2,053,561,546	1,380,892,476
Khác	-	12,471,836	-	4,711,385
TỔNG CỘNG	1,434,048,626	1,561,010,084	7,591,837,247	6,246,781,737

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV. 2020	Quý IV. 2019	Lũy kế đến QIV.2020	Lũy kế đến QIV.2019
Chi phí lãi vay	13,094,189,602	24,958,600,552	63,121,529,261	95,574,302,360
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,261,034,317	143,086,876	3,227,478,236	706,501,875
Chi phí tài chính khác	-	-	-	201,688,725
TỔNG CỘNG	15,355,223,919	25,101,687,428	66,349,007,497	96,482,492,960

26 THU NHẬP KHÁC

	Quý IV. 2020	Quý IV. 2019	Lũy kế đến QIV.2020	Lũy kế đến QIV.2019
Thu nhập khác	4,690,111,484	1,137,457,747	48,934,058,237	5,229,134,900
TỔNG CỘNG	4,690,111,484	1,137,457,747	48,934,058,237	5,229,134,900

27 CHI PHÍ KHÁC

	Quý IV. 2020	Quý IV. 2019	Lũy kế đến QIV.2020	Lũy kế đến QIV.2019
Chi phí khác	2,351,139,771	3,023,750,076	6,148,467,008	4,305,956,693
TỔNG CỘNG	2,351,139,771	3,023,750,076	6,148,467,008	4,305,956,693

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý IV. 2020	Quý IV. 2019	Lũy kế đến QIV.2020	Lũy kế đến QIV.2019
Lương & thưởng	6,417,982,046	9,714,231,327	28,668,740,749	27,058,444,186
Chi phí khấu hao	34,504,531	24,450,668	120,201,326	101,669,343
Chi phí vật liệu, đóng gói	282,709,678	395,096,728	1,230,803,263	754,376,597
Hoà hồng & Vận chuyển	16,035,785,775	13,476,707,640	52,765,659,474	57,865,093,959
Chi phí quảng cáo	-	-	-	-
Chi phí hàng khuyến mãi, hàng mẫu, MKT	-	-	-	-
Chi phí trưng bày, bảo hành	-	-	-	-
Chi phí bán hàng khác	527,005,895	1,626,566,588	2,532,767,945	3,493,249,955
TỔNG CỘNG	23,297,987,925	25,237,052,951	85,318,172,757	89,272,834,040

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV, 2020	Quý IV, 2019	Lũy kế đến QIV, 2020	Lũy kế đến QIV, 2019
Lương & thưởng	17.714,662,783	17.813,226,848	70.899,432,932	60.658,355,425
Đồ dùng văn phòng	56,438,249	117,195,145	422,323,182	411,109,097
Chi phí khấu hao	1,165,605,387	931,841,380	4,178,286,049	3,652,970,708
Phí, lệ phí	17,906,000	163,993,185	95,573,846	2,296,655,944
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,004,339,820	5,526,984,276	20,457,742,544	20,295,544,577
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	13,282,359,545	461,044,176,086	2,845,456,593	476,995,455,038
TỔNG CỘNG	10,676,592,694	485,597,416,920	93,207,901,960	564,310,090,799

30 THUẾ THU NHẬP

	Quý IV, 2020	Quý IV, 2019	Lũy kế đến QIV, 2020	Lũy kế đến QIV, 2019
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	733,634,470	(3,500,256,958)	32,110,325,103	9,753,956,421
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	11,636,614,984	(9,371,064,126)	13,052,919,299	(8,108,828,863)
TỔNG CỘNG	12,370,249,454	(12,871,321,084)	45,163,244,402	1,645,127,558

CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO

31 YẾU TỐ

	Quý IV, 2020	Quý IV, 2019	Lũy kế đến QIV, 2020	Lũy kế đến QIV, 2019
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	300,527,678,094	322,125,359,830	1,162,387,976,691	1,321,884,774,412
- Chi phí nhân công;	46,356,765,162	48,489,073,164	196,214,663,300	175,355,769,667
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	29,287,772,199	22,728,383,035	113,030,939,614	99,789,399,540
- Chi phí khác	67,709,299,306	437,418,275,095	272,201,868,404	631,551,744,605
TỔNG CỘNG	443,881,514,760	830,761,091,124	1,743,835,448,009	2,228,581,688,224

TPHCM, ngày 24 tháng 01 năm 2021

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

BÔNG THỊ NGỌC TRIỆU

Trưởng Kế Toán

